

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 9 - 2022

V/v tranh chấp “ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Bá Tòng
2. Ông Lê Minh Thư

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trí - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long: không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022; về tranh chấp: “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2022/QĐXX-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **K**, sinh năm 1949. Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà **B**, sinh năm 1951. Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện P, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/7/2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông K trình bày:* Ông và bà B cưới nhau vào năm 1968, hôn nhân do hai bên quen biết tìm hiểu nhau trước, được sự chấp thuận của gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng cùng sống tại ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Tháp; có 02 con chung B1, sinh ngày 01/01/1975 (đã chết) và B2, sinh ngày 11/11/1990 đã trưởng thành. Trong thời gian chung sống vợ chồng không tạo lập tài sản chung; vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng ông. Sau khi về sống chung, thời gian đầu rất hạnh phúc, về sau vợ chồng thường hay phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến thường gây gổ với nhau. Vợ chồng đã nhiều lần cố gắng khuyên bảo lẫn nhau để hàn gắn tình

cảm nhưng đều không thành, từ đó đời sống vợ chồng không hạnh phúc; ly thân từ năm 2014 cho đến nay, hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông yêu cầu được ly hôn bà B. Về con chung: B1, sinh ngày 01/01/1975 (đã chết) và B2, sinh ngày 11/11/1990 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về quan hệ tài sản (tài sản chung, nợ chung): không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra ông không còn yêu cầu nào khác.

- *Tại phiên tòa: nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông K có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn bà B, bà B có nơi cư trú thuộc huyện Bình Tân nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bị đơn bà B tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng bà B vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà B.

[1.3] Bị đơn bà B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không trình bày ý kiến, không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên bà B đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Bà B phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông K và bà B tự nguyện tìm hiểu, được sự chấp thuận của gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1968 và chung sống đến nay nhưng không đăng ký kết hôn.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000) quy định về việc đăng ký kết hôn: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*; tuy nhiên tại điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định như sau: *“a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.”* Tại mục

1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 quy định: “...trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung”.

Đến trước thời điểm ngày 03/01/1987 thì ông K và bà B có đủ điều kiện để kết hôn, đã tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới; sau khi cưới đã chung sống với nhau như vợ chồng một thời gian dài, có con chung, đã thực sự xây dựng gia đình - là đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hôn nhân thực tế được quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội “về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”. Do đó, việc ông K, bà B tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ trước năm 1987 đến nay không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông K là có cơ sở. Bởi lẽ mâu thuẫn vợ chồng giữa ông và bà B là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; ông bà không còn sống chung từ năm 2014 đến nay. Ông K xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà B, yêu cầu được ly hôn bà B. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông K được ly hôn bà B là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: B1, sinh ngày 01/01/1975 (đã chết); B2, sinh ngày 11/11/1990 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản: ông K không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Ông K phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật. Nhưng do ông K là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí, ông K có đơn đề nghị miễn nộp án phí. Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho ông K theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; mục 1, mục 2 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông K và bà B.
2. Về con chung: B1, sinh ngày 01/01/1975 (đã chết); B2, sinh ngày 11/11/1990 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.
3. Về chia tài sản: ông K không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.
4. Về án phí: Miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho ông K.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã ký)

Phan Kim Ngân

